

Số: 149 /CBTT-NCTS

Ngày 09 tháng 03 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 35840905

Fax: (84-4) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Quang Huy

Địa chỉ: Số 63, khu đường II, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904672992

Fax: (84-4) 35840906

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): Công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục tin tức vào ngày 09/03/2016 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.



Ngô Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015

Hà Nội, tháng 02 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban	
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2015
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2015
Bà Đinh Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đào Mạnh Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quang Huy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/10/2015

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Mạnh Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Số: 35 /2016/UHY ACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29/02/2016, từ trang 06 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán
số 1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán
số 2277-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		351.402.096.066	366.896.265.632
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	21.260.283.845	137.751.331.126
Tiền	111		21.260.283.845	13.623.331.126
Các khoản tương đương tiền	112		-	124.128.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		272.238.000.000	140.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	272.238.000.000	140.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.840.790.786	79.732.332.061
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	44.140.769.555	66.618.690.124
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7.837.111.186	11.444.958.649
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	862.910.045	1.668.683.288
Hàng tồn kho	140	9	5.063.021.435	7.411.049.905
Hàng tồn kho	141		5.063.021.435	7.411.049.905
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.301.552.540
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	-	1.301.552.540
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.740.946.275	167.850.764.707
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.575.985.896	2.575.985.896
Phải thu dài hạn khác	216	8	2.575.985.896	2.575.985.896
Tài sản cố định	220		97.185.066.309	68.185.048.430
Tài sản cố định hữu hình	221	12	95.025.669.792	65.912.187.513
- Nguyên giá	222		175.173.897.399	130.832.965.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.148.227.607)	(64.920.778.419)
Tài sản cố định vô hình	227	13	2.159.396.517	2.272.860.917
- Nguyên giá	228		6.749.572.965	6.198.772.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.590.176.448)	(3.925.912.048)
Tài sản dở dang dài hạn	240		684.806.275	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	684.806.275	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.393.600.000	24.393.600.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	7	24.393.600.000	24.393.600.000
Tài sản dài hạn khác	260		42.901.487.795	72.696.130.381
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	42.901.487.795	72.696.130.381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		519.143.042.341	534.747.030.339

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		81.967.623.995	77.998.816.475
Nợ ngắn hạn	310		80.050.673.292	76.391.166.475
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	18.952.682.130	15.602.001.311
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	18.012.258.398	30.752.744.887
Phải trả người lao động	314		35.483.783.455	26.188.213.262
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	109.291.274	514.437.187
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.545.942.625	541.792.962
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.946.715.410	2.791.976.866
Nợ dài hạn	330		1.916.950.703	1.607.650.000
Phải trả dài hạn khác	337	17	1.911.000.000	1.607.650.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	18	5.950.703	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		437.175.418.346	456.748.213.864
Vốn chủ sở hữu	410	19	437.175.418.346	456.748.213.864
Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	249.209.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	249.209.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	250.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(12.080.000)	(8.070.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	5.482.303.686
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		175.479.728.716	201.814.640.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		991.020.332	62.624.864.315
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		174.488.708.384	139.189.775.863
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		519.143.042.341	534.747.030.339

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	798.579.893.524	678.102.043.256
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		798.579.893.524	678.102.043.256
Giá vốn hàng bán	11	22&27	345.804.160.141	295.565.647.239
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		452.775.733.383	382.536.396.017
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	14.061.416.370	17.131.212.714
Chi phí tài chính	22	24	64.696.556	5.187.420
Chi phí bán hàng	25	25&27	6.242.435.002	4.870.032.407
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26&27	63.488.749.267	53.274.401.304
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		397.041.268.928	341.517.987.600
Thu nhập khác	31	28	3.594.076.404	637.892.668
Chi phí khác	32	29	105.846.432	296.882.016
Lợi nhuận khác	40		3.488.229.972	341.010.652
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		400.529.498.900	341.858.998.252
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	87.822.746.001	68.251.799.389
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.950.703	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		312.700.802.196	273.607.198.863
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	11.639	10.141

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		400.529.498.900	341.858.998.252
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.743.419.722	15.084.109.219
Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(29.753.513)	(57.765.380)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(16.726.531.879)	(17.231.440.073)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		406.516.633.230	339.653.902.018
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09		27.278.516.087	(5.103.129.688)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10		2.348.028.470	(3.566.744.931)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.451.997.401	4.572.067.319
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		29.794.642.586	(71.100.317.197)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(101.125.705.182)	(49.370.313.706)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.167.948	555.369.800
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.264.089.659)	(8.726.761.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		369.100.190.881	206.914.071.719
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.550.718.553)	(48.935.846.704)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.174.500.000	182.309.093
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(877.478.706.444)	(436.734.171.250)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		745.940.706.444	473.454.171.250
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.873.600.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.351.111.744	15.879.829.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(165.563.106.809)	(6.027.308.215)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(11.670.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(320.028.539.121)	(95.709.412.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(320.040.209.121)	(95.709.412.897)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(116.503.125.049)	105.177.350.607
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	137.751.331.126	32.516.061.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.077.768	57.919.492
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	21.260.283.845	137.751.331.126

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103007531 ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 22/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2015 là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 756 người (tại ngày 31/12/2014 là 785 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán, tuy nhiên các thay đổi này cũng không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty. Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 35 Thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2015. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm eoffice, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian trả trước (đối với chi phí thuê tài sản).

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Cuối năm tài chính, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20% (thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2016).

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	464.888.898	1.036.535.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.795.394.947	12.586.796.012
Các khoản tương đương tiền	-	124.128.000.000
	21.260.283.845	137.751.331.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	4.923.849.265	8.637.767.423
- ETIHAD AIRWAYS	6.978.635.997	3.310.281.966
- KOREAN AIRLINES	-	9.410.221.555
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.238.284.293	45.260.419.180
	44.140.769.555	66.618.690.124
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	4.923.849.265	8.637.767.423
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	728.024.131	492.750.236
- Công ty Cổ phần Dịch vụ HK Sân bay Nội Bài	67.445.351	73.301.321
- Công ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	16.010.959	9.519.774
- Cambodia Angkor Air Limited	9.571.477	-
	5.744.901.183	9.213.338.754

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại Viễn Đông	5.539.811.100	-
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.040.000.000	2.040.000.000
- Công ty CP Cơ khí Ngô Gia Tự	-	1.237.500.000
- Công ty TNHH Hệ thống thiết bị UMW Việt Nam	-	6.561.990.000
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư xây dựng An Việt	-	1.212.750.000
- Đối tượng khác	257.300.086	392.718.649
	7.837.111.186	11.444.958.649
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	436.800	-
	436.800	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	272.238.000.000	272.238.000.000	-	140.700.000.000	140.700.000.000	-
- Ngắn hạn	272.238.000.000	272.238.000.000	-	140.700.000.000	140.700.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	272.238.000.000	272.238.000.000	-	140.700.000.000	140.700.000.000	-
- Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(**)	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-
	296.631.600.000	296.631.600.000	-	165.093.600.000	165.093.600.000	-

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 1 năm.

(**) Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 13,55%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	862.910.045	-	1.668.683.288	-
- Tạm ứng	206.462.879	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	2.362.526	-	-	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	568.440.166	-	1.666.373.639	-
- Phải thu khác	85.644.474	-	2.309.649	-
Dài hạn	2.575.985.896	-	2.575.985.896	-
- Ký cược, ký quỹ	2.575.985.896	-	2.575.985.896	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng trụ sở Công ty (*)	335.124.000	-	335.124.000	-
+ Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ (**)	2.052.094.296	-	2.052.094.296	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa NTS (***)	188.767.600	-	188.767.600	-
	3.438.895.941	-	4.244.669.184	-

(*) Là khoản đặt cọc theo hợp đồng thuê văn phòng tầng 2 - Tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/08/2012 đến ngày 01/08/2017). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

(**) Là khoản đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

(***) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.828.625.074	-	7.319.422.631	-
Công cụ, dụng cụ	234.396.361	-	91.627.274	-
	5.063.021.435	-	7.411.049.905	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản	684.806.275	684.806.275	-	-
<i>Dự án khu nhà phụ trợ hỗ trợ sản xuất</i>	684.806.275	684.806.275	-	-
	684.806.275	684.806.275	-	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dài hạn	42.901.487.795	72.696.130.381
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	577.065.241	890.077.955
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	42.043.933.221	69.103.864.368
- Chi phí trả trước dài hạn khác	280.489.333	411.900.001
- Chi phí cải tạo, xây lắp công trình	-	2.290.288.057
	42.901.487.795	72.696.130.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2015	24.198.258.512	87.336.921.955	19.297.785.465	130.832.965.932
- Mua trong năm	1.480.000.000	44.551.134.546	7.253.024.445	53.284.158.991
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.943.227.524)	-	(8.943.227.524)
31/12/2015	25.678.258.512	122.944.828.977	26.550.809.910	175.173.897.399
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2015	(8.746.843.813)	(45.739.761.130)	(10.434.173.476)	(64.920.778.419)
- Khấu hao trong năm	(3.940.211.872)	(13.424.353.397)	(4.714.590.053)	(22.079.155.322)
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.851.706.134	-	6.851.706.134
31/12/2015	(12.687.055.685)	(52.312.408.393)	(15.148.763.529)	(80.148.227.607)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2015	15.451.414.699	41.597.160.825	8.863.611.989	65.912.187.513
31/12/2015	12.991.202.827	70.632.420.584	11.402.046.381	95.025.669.792

Tại ngày 31/12/2015, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 34.946.040.773 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2015	6.198.772.965	6.198.772.965
- Mua trong năm	550.800.000	550.800.000
31/12/2015	6.749.572.965	6.749.572.965
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2015	(3.925.912.048)	(3.925.912.048)
- Khấu hao trong năm	(664.264.400)	(664.264.400)
31/12/2015	(4.590.176.448)	(4.590.176.448)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2015	2.272.860.917	2.272.860.917
31/12/2015	2.159.396.517	2.159.396.517

Tại ngày 31/12/2015, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.037.491.715 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	4.863.848.124	4.863.848.124	1.442.087.777	1.442.087.777
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ngô Gia Tự	2.767.380.000	2.767.380.000	1.237.500.000	1.237.500.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Xí nghiệp TMND Nội Bài	2.758.377.587	2.758.377.587	4.461.661.035	4.461.661.035
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	2.682.280.432	2.682.280.432	1.320.585.686	1.320.585.686
- Công ty Cổ phần Quảng cáo và Thương mại Minh Nguyên	1.373.990.695	1.373.990.695	-	-
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	922.005.848	922.005.848	1.423.845.028	1.423.845.028
- Công ty Cổ phần SX&TM Quốc Khánh	152.631.902	152.631.902	1.749.485.743	1.749.485.743
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.432.167.542	3.432.167.542	3.966.836.042	3.966.836.042
	18.952.682.130	18.952.682.130	15.602.001.311	15.602.001.311
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Xí nghiệp TMMĐ Nội Bài	2.758.377.587	2.758.377.587	4.461.661.035	4.461.661.035
- Công ty Cổ phần In Hàng không	-	-	142.477.500	142.477.500
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	-	16.002.676	16.002.676
	2.758.377.587	2.758.377.587	4.620.141.211	4.620.141.211
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	30.752.744.887	134.198.574.501	146.939.060.990	18.012.258.398
- Thuế giá trị gia tăng	-	41.995.179.035	41.009.429.668	985.749.367
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.296.459.015	87.822.746.001	101.125.705.182	16.993.499.834
- Thuế thu nhập cá nhân	351.055.375	4.175.682.800	4.493.728.978	33.009.197
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	73.278.781	73.278.781	-
- Thuế nhà thầu	105.230.497	62.645.461	167.875.958	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	69.042.423	69.042.423	-
	01/01/2015	Số được khấu trừ	Số đã khấu trừ	31/12/2015
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế và các khoản phải thu	1.301.552.540	26.680.005.669	27.981.558.209	-
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.301.552.540	26.680.005.669	27.981.558.209	-
	29.451.192.347	107.518.568.832	118.957.502.781	18.012.258.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải trả phí nhượng quyền khai thác	-	153.045.913
- Phải trả khác	109.291.274	361.391.274
	109.291.274	514.437.187

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	68.496.524	222.233.326
- Bảo hiểm xã hội	-	485.649
- Cổ tức phải trả	3.242.098.427	296.128.378
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.235.347.674	22.945.609
	4.545.942.625	541.792.962
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.911.000.000	1.607.650.000
	1.911.000.000	1.607.650.000
	6.456.942.625	2.149.442.962

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	-
Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	29.753.513	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.950.703	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2014	95.850.000.000	250.000.000	(410.000)	73.950.640.848	3.500.000.000	113.384.213.490	286.934.444.338
- Tăng vốn trong năm trước	153.359.340.000	-	(7.660.000)	(86.256.970.000)	-	(67.094.710.000)	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	273.607.198.863	273.607.198.863
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	14.288.632.838	-	(50.452.949.175)	(36.164.316.337)
- Tạm phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(67.629.113.000)	-
31/12/2014	249.209.340.000	250.000.000	(8.070.000)	1.982.303.686	3.500.000.000	201.814.640.178	456.748.213.864
01/01/2015	249.209.340.000	250.000.000	(8.070.000)	5.482.303.686	-	201.814.640.178	456.748.213.864
- Tăng vốn trong năm nay	12.460.060.000	(211.630.370)	(4.010.000)	(12.256.089.630)	-	-	(11.670.000)
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	312.700.802.196	312.700.802.196
- Phân phối Lợi nhuận năm 2014	-	-	-	6.773.785.944	-	(200.769.057.346)	(193.995.271.402)
- Tạm phân phối Lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	-	(138.266.656.312)	(138.266.656.312)
31/12/2015	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	-	-	175.479.728.716	437.175.418.346

(*): Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, không còn khoản mục Quỹ dự phòng tài chính trên Bảng Cân đối kế toán, theo đó Công ty phân loại số dư Quỹ dự phòng tài chính tại ngày 01/01/2015 vào Quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	137.384.780.000	55,13%
Các cổ đông khác	117.415.390.000	44,87%	111.824.560.000	44,87%
	261.669.400.000	100,00%	249.209.340.000	100,00%

Tại ngày 31/12/2015, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	249.209.340.000	95.850.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	12.460.060.000	153.359.340.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	261.669.400.000	249.209.340.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	320.028.539.121	95.709.412.897

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2015 CP	01/01/2015 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	24.920.934
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	24.920.934
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	24.920.934
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.208	807
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	807
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	24.920.127
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	24.920.127
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngoại tệ các loại (USD)	127.294,47	307.018,26

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu		
+ Doanh thu phục vụ hàng hoá	375.164.357.643	322.772.501.301
+ Doanh thu xử lý hàng hoá	273.303.384.966	224.416.894.675
+ Doanh thu lưu kho	55.926.108.125	58.007.553.956
+ Doanh thu dịch vụ khác	94.186.042.790	72.905.093.324
	798.579.893.524	678.102.043.256
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	37.992.739.004	34.981.744.165
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	3.792.489.320	2.374.924.718
- Hãng hàng không Cambodia AngKo Air	17.212.738	129.345.646
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	950.042.938	883.648.485
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	139.114.171	114.310.604
	42.891.598.171	38.483.973.618

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.288.913.274	52.514.154.717
Chi phí nhân công	100.348.118.180	88.319.870.406
Chi công cụ, dụng cụ	1.143.820.992	2.126.807.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.097.491.745	10.719.769.782
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	17.392.326.098	20.287.941.199
Chi phí thuê tài sản	63.584.633.752	54.822.360.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.001.974.493	49.672.220.329
Chi phí khác	18.946.881.607	17.102.523.387
	345.804.160.141	295.565.647.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.623.178.271	14.145.130.980
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.630.000.000	2.904.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	778.484.586	24.316.354
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	29.753.513	57.765.380
	14.061.416.370	17.131.212.714

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.696.556	5.187.420
	64.696.556	5.187.420

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí xúc tiến thương mại	5.929.480.456	4.783.396.044
Chi quảng cáo	211.272.728	65.636.363
Chi phí khác cho bán hàng	101.681.818	21.000.000
	6.242.435.002	4.870.032.407

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.456.889.547	5.034.766.700
Chi phí nhân công	21.473.000.392	20.014.231.753
Chi công cụ, dụng cụ	1.117.459.736	1.176.915.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.645.927.977	4.364.339.437
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	1.269.448.464	2.753.474.381
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	6.429.797.320	6.130.887.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.125.117.219	3.178.265.056
Chi phí khác	23.971.108.612	10.621.520.879
	63.488.749.267	53.274.401.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.745.802.821	57.548.921.417
Chi phí nhân công	121.821.118.572	108.334.102.159
Chi công cụ, dụng cụ	2.261.280.728	3.303.722.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.743.419.722	15.084.109.219
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	18.661.774.562	23.041.415.580
Chi phí thuê tài sản	70.014.431.072	60.953.247.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.127.091.712	52.850.485.385
Chi phí khác	42.917.990.219	27.724.044.266
Chi phí bán hàng	6.242.435.002	4.870.032.407
	415.535.344.410	353.710.080.950

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý nhượng bán Tài sản cố định	3.473.353.608	182.309.093
Thu bán hồ sơ thầu	27.000.000	40.000.000
Thu tiền phạt bảo lãnh hồ sơ dự thầu	21.000.000	-
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	-	370.880.000
Các khoản khác	72.722.796	44.703.575
	3.594.076.404	637.892.668
Thu nhập với các bên liên quan (*)		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	2.487.569.516	-
	2.487.569.516	-

(*) Số thu nhập được trình bày sau khi đã bù trừ giữa thu nhập từ việc thanh lý tài sản với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí bỏ ra để thanh lý tài sản, số tiền 2.113.339.572 đồng.

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Nộp bổ sung thuế và các khoản bị phạt	105.819.344	295.563.775
Các khoản khác	27.088	1.318.241
	105.846.432	296.882.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	400.529.498.900	341.858.998.252
Cộng:	2.076.543.255	1.332.185.851
- Chi phí không được trừ	1.159.743.255	1.332.185.851
- Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	916.800.000	-
Trừ:	29.753.513	1.597.886.900
- Doanh thu từ đánh giá CL tỷ giá cuối năm	29.753.513	58.035.854
- Chi phí không được trừ năm trước mang sang	-	1.539.851.046
Thu nhập được miễn thuế	3.630.000.000	2.904.000.000
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	3.630.000.000	2.904.000.000
Thu nhập chịu thuế	398.946.288.642	338.689.297.204
Thuế suất	22%	20%
Thuế TNDN trong năm	87.768.183.501	67.737.859.441
Thuế TNDN bổ sung năm 2011	-	19.786.839
Thuế TNDN bổ sung năm 2013	54.562.500	494.153.109
Chi phí thuế TNDN hiện hành	87.822.746.001	68.251.799.389

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	312.700.802.196	273.607.198.863
Điều chỉnh giảm		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, phụ cấp HĐQT, BKS và thưởng Ban điều hành dự kiến	(8.152.000.000)	(8.243.996.312)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	304.548.802.196	265.363.202.551
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	26.165.913	26.166.133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	11.639	10.141

(*) Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 do có sự thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên trong năm 2015 và 2014, nguyên nhân từ việc tăng vốn chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần và giảm trừ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông do trích quỹ khen thưởng phúc lợi, phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thưởng Ban điều hành. Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 là 10.141 VND/CP (số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2014 là 19.202 VND/CP).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.260.283.845	137.751.331.126
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	272.238.000.000	140.700.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.290.292.137	70.863.359.308
Đầu tư dài hạn	24.393.600.000	24.393.600.000
	365.182.175.982	373.708.290.434
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	23.430.128.231	15.921.075.298
Chi phí phải trả	-	405.145.913
Công nợ tài chính khác	1.911.000.000	1.607.650.000
	25.341.128.231	17.933.871.211
Trạng thái ròng	339.841.047.751	355.774.419.223

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	23.430.128.231	-	23.430.128.231
Công nợ tài chính khác	-	1.911.000.000	1.911.000.000
	23.430.128.231	1.911.000.000	25.341.128.231
01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	15.921.075.298	-	15.921.075.298
Chi phí phải trả	405.145.913	-	405.145.913
Công nợ tài chính khác	-	1.607.650.000	1.607.650.000
	16.326.221.211	1.607.650.000	17.933.871.211

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.260.283.845	-	21.260.283.845
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	272.238.000.000	-	272.238.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.714.306.241	2.575.985.896	47.290.292.137
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
	338.212.590.086	26.969.585.896	365.182.175.982
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.751.331.126	-	137.751.331.126
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	140.700.000.000	-	140.700.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.287.373.412	2.575.985.896	70.863.359.308
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
	346.738.704.538	26.969.585.896	373.708.290.434

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.868.874.427	2.956.409.443
Tiền lương, thưởng	2.868.874.427	2.956.409.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	2.919.240.000	1.277.035.250
	2.919.240.000	1.277.035.250

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được kiểm toán. Công ty đã thực hiện trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC đối với một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh như sau:

Khoản mục	Mã số	Tại ngày	Tại ngày	Chênh lệch VND
		01/01/2015 VND	31/12/2014 VND	
Các khoản phải thu dài hạn	210	2.575.985.896	-	2.575.985.896
Phải thu dài hạn khác	216	2.575.985.896	-	2.575.985.896
Tài sản dài hạn khác	260	72.696.130.381	75.272.116.277	(2.575.985.896)
Tài sản dài hạn khác	268	-	2.575.985.896	(2.575.985.896)
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.482.303.686	1.982.303.686	3.500.000.000
Quỹ dự phòng tài chính		-	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Cộng				-

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 31 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014.

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên